

Số: 13/2014/NQ-HĐND

Vị Thanh, ngày 11 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%)
trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA VIII KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng khách hàng thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 03/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt

động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và phát biểu giải trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thống nhất thông qua nội dung Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua các khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh của từng khoản phí, lệ phí (bao gồm cả đối tượng không thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí):

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn; Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực; Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng khách hàng thường xuyên; Thông tư số 03/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá; Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành

chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Danh mục và mức thu cụ thể các khoản phí

a) Các khoản phí lĩnh vực tư pháp, văn hóa, giáo dục, thương mại, an toàn xã hội (đính kèm Phụ lục I)

b) Các khoản phí lĩnh vực giao thông vận tải (đính kèm Phụ lục II)

c) Các khoản phí lĩnh vực tài nguyên và môi trường (đính kèm Phụ lục III)

3. Danh mục và mức thu cụ thể các khoản lệ phí

a) Lệ phí quản lý Nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân (đính kèm Phụ lục IV)

b) Lệ phí quản lý Nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản (đính kèm Phụ lục V)

c) Lệ phí quản lý Nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh và lĩnh vực khác (đính kèm Phụ lục VI)

4. Tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu

Tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu (đính kèm Phụ lục VII).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa VIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày thông qua và thay thế các Nghị quyết trước đây quy định về mức thu phí, lệ phí (đính kèm Phụ lục VIII)./. *Châu*

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Tổng Cục Thuế;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Đình Văn Chung

Phụ lục I
LĨNH VỰC TƯ PHÁP, VĂN HÓA, GIÁO DỤC,
THƯƠNG MẠI, AN TOÀN XÃ HỘI
(Đính kèm theo Nghị quyết số 13 /2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng)		
1	Tổ chức	Đồng/trường hợp	30.000
2	Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/trường hợp	20.000
II	Phí thư viện		
1	Cấp thẻ bạn đọc người lớn (kể cả ép nhựa)	Đồng/thẻ/năm	10.000
2	Cấp thẻ bạn đọc trẻ em (kể cả ép nhựa)	Đồng/thẻ/năm	5.000
III	Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa		
1	Khu du lịch	Đồng/lần/người	3.000
2	Vườn du lịch, điểm tham quan	Đồng/lần/người	2.000
IV	Phí dự thi, dự tuyển		
1	Tuyển sinh (xét tuyển) học sinh đầu cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông	Đồng/thí sinh	3.000
2	Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia	Đồng/thí sinh	15.000
3	Tuyển sinh các lớp dạy nghề (trừ lái xe)		
	- Thời gian dưới 1 tháng.	Đồng/thí sinh	20.000
	- Thời gian 1 tháng trở lên.	Đồng/thí sinh	40.000
4	Dự thi vào các trung tâm ngoại ngữ	Đồng/thí sinh	50.000
5	Dự thi cấp chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học		
	Dự thi chứng chỉ A	Đồng/thí sinh/lần dự thi	90.000
	Dự thi chứng chỉ B	Đồng/thí sinh/lần dự thi	110.000
	Dự thi chứng chỉ C	Đồng/thí sinh/lần dự thi	130.000
V	Phí chợ		
1	Chợ hạng 1		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	Đồng/m ² /ngày	1.500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (01 buổi)	Đồng/buổi	1.500

	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	Đồng/ngày	2.000
2	Chợ hạng 2		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	Đồng/m ² /ngày	1.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (01 buổi)	Đồng/buổi	1.000
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	Đồng/ngày	1.500
3	Chợ hạng 3		
	- Đối với hộ kinh doanh cố định	Đồng/m ² /ngày	500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (01 buổi)	Đồng/buổi	500
	- Đối với hộ kinh doanh tự sản, tự tiêu (ngày)	Đồng/ngày	1.000
4	Hộ kinh doanh ở chợ (ngoài nhà lồng), trên lề đường, mặt bằng (đất công)	Đồng/ngày	500
VI	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp		
	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)	Đồng/ giấy phép	3.000.000

VII. Phí đấu giá

1. Phí đấu giá, phí tham gia đấu giá tài sản:

STT	Nội dung	Mức thu	
1	Trường hợp bán đấu giá thành thì mức thu phí được tính trên giá trị tài sản bán được của một cuộc bán đấu giá, theo quy định như sau:	Dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được
		Từ 50 triệu đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu đồng + 1,5% giá trị tài sản bán được quá 50 triệu đồng
		Từ trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu đồng + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ đồng
		Từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu đồng + 0,15% giá trị tài sản bán được vượt 10 tỷ đồng
		Từ trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu đồng + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ đồng. Tổng số phí không quá 300 triệu đồng/cuộc đấu giá

2	Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản được quy định tương ứng với giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá theo quy định như sau:	Từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000 (đồng/hồ sơ)
		Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000 (đồng/hồ sơ)
		Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000 (đồng/hồ sơ)
		Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000 (đồng/hồ sơ)
		Từ trên 500 triệu đồng	500.000 (đồng/hồ sơ)

2. Phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất:

- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

STT	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm	Đơn vị tính	Mức thu
1	Từ 200 triệu đồng trở xuống	Đồng/hồ sơ	100.000
2	Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	200.000
3	Từ trên 500 triệu đồng	Đồng/hồ sơ	500.000

- Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân:

STT	Giá trị quyền sử dụng đất theo giá khởi điểm	Đơn vị tính	Mức thu
1	Từ 0,5ha trở xuống	Đồng/hồ sơ	1.000.000
2	Từ trên 0,5ha đến 2 ha	Đồng/hồ sơ	3.000.000
3	Từ trên 2ha đến 5ha	Đồng/hồ sơ	4.000.000
4	Từ trên 5ha	Đồng/hồ sơ	5.000.000

Ghi chú:

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng khách hàng thường xuyên;



- Căn cứ Thông tư số 03/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

- Căn cứ Thông tư số 48/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá khởi điểm và chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

- Căn cứ Thông tư số 173/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tạm giữ, tịch thu theo thủ tục hành chính;

- Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục II
LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Đính kèm theo Nghị quyết số 13 /2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	Phí qua đò		
1	Đối với người		
	- Đò ngang	Đồng/người/chuyến	500
	- Đò dọc (tuỳ theo chiều dài tuyến sông)	Đồng/người/km	1.000
2	Đối với người và phương tiện		
	- Đò ngang		
	+ Người và xe đạp	Đồng/người/ chuyến	1.000
	+ Người và xe mô tô	Đồng/người/chuyến	2.000
	- Đò dọc		
	+ Người và xe đạp	Đồng/người/km	1.000
	+ Người và xe mô tô	Đồng/người/km	2.000
	Riêng đối với học sinh, sinh viên giảm 50% phí qua đò nêu trên		
II	Phí qua phà		
1	Đối với người	Đồng/người/chuyến	500
2	Đối với người và phương tiện (hành lý)		
	- Người và xe đạp	Đồng/người/chuyến	1.000
	- Người và mô tô	Đồng/người/chuyến	2.000
	- Người và hành lý (chiếm 1m ² hoặc 100 kg)	Đồng/người/chuyến	1.500
	- Xe ô tô 5 chỗ	Đồng/người/chuyến	6.000
	- Xe ô tô từ 6 chỗ đến 12 chỗ	Đồng/người/chuyến	8.000
	- Xe ô tô trên 12 chỗ đến 24 chỗ	Đồng/người/chuyến	10.000
	- Xe ô tô trên 24 chỗ	Đồng/người/chuyến	12.000
	- Xe tải đến 1 tấn	Đồng/người/chuyến	6.000
	- Xe tải trên 1 tấn đến 5 tấn	Đồng/người/chuyến	8.000
	- Xe tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/người/chuyến	10.000
	- Xe tải trên 10 tấn	Đồng/người/chuyến	12.000
	Riêng đối với học sinh, sinh viên giảm 50% phí qua phà nêu trên		
III	Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô		
1	Xe đạp	Đồng/lần	1.000
2	Xe máy (mô tô)	Đồng/lần	2.000
3	Xe ô tô 5 chỗ	Đồng/lần	4.000
4	Xe ô tô từ 6 chỗ đến 12 chỗ	Đồng/lần	6.000
5	Xe ô tô trên 12 chỗ	Đồng/lần	10.000

IV	Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước		
1	Phương tiện đậu, đỗ để lên, xuống hàng hóa tại chợ		
	- Đối với đường bộ		
	+ Xe có trọng tải đến 5 tấn (không quá 60.000 đồng/tháng)	Đồng/lần tạm dừng (không quá ngày đêm)	3.000
	+ Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn (không quá 80.000 đồng/tháng)	Đồng/lần tạm dừng (không quá ngày đêm)	4.000
	+ Xe có trọng tải trên 10 tấn (không quá 100.000 đồng/tháng)	Đồng/lần tạm dừng (không quá ngày đêm)	5.000
	- Đối với đường thủy		
	+ Tàu, ghe có trọng tải đến 10 tấn (không quá 40.000 đồng/tháng)	Đồng/lần tạm dừng (không quá ngày đêm)	2.000
	+ Tàu, ghe có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn (không quá 60.000 đồng/tháng)	Đồng/lần tạm dừng (không quá ngày đêm)	3.000
	+ Tàu, ghe có trọng tải trên 20 tấn (không quá 100.000 đồng/tháng)	Đồng/lần tạm dừng (không quá ngày đêm)	5.000
2	Bến, bãi đậu xe, tàu ghe		
	- Bãi đậu xe các loại		
	+ Xe ô tô đến 12 chỗ, xe tải đến 1 tấn	Đồng/ngày, đêm	3.000
	+ Xe ô tô trên 12 chỗ, xe tải trên 1 tấn đến 5 tấn	Đồng/ngày, đêm	4.000
	+ Xe khách trên 12 chỗ, xe tải trên 5 tấn	Đồng/ngày, đêm	5.000
	- Mặt nước neo đậu tàu ghe		
	+ Sử dụng mặt nước có diện tích lớn, thuận lợi, trọng tải trên 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	5.000
	+ Sử dụng mặt nước có diện tích lớn, không thuận lợi, trọng tải dưới 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	3.000
	+ Sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, thuận lợi, trọng tải trên 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	2.000
	+ Sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, không thuận lợi, trọng tải dưới 10 tấn	Đồng/ngày, đêm	1.000

Ghi chú:

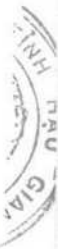
Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục III
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Đính kèm theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	Phí vệ sinh		
1	Hộ sản xuất, kinh doanh		
	- Hộ sản xuất kinh doanh ngoài chợ	Đồng/tháng	50.000
	- Hộ kinh doanh tại chợ (lô cố định)	Đồng/tháng	15.000
2	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh		
	- Trong hẻm	Đồng/tháng	10.000
	- Nhà mặt tiền	Đồng/tháng	15.000
	- Tuyến dân cư vượt lũ	Đồng/tháng	10.000
	- Cụm dân cư vượt lũ	Đồng/tháng	10.000
3	Cơ quan, ban, ngành, đoàn thể		
	- Trụ sở nằm độc lập	Đồng/tháng	100.000
	- Trụ sở nằm chung 1 khuôn viên (nhiều trụ sở)	Đồng/tháng	30.000
4	Trường học các cấp		
	- Trường có đến 10 phòng	Đồng/tháng	30.000
	- Trường trên 10 phòng đến 20 phòng	Đồng/tháng	50.000
	- Trường có trên 20 phòng	Đồng/tháng	80.000
5	Trụ sở văn phòng các doanh nghiệp các thành phần kinh tế		
	- Văn phòng độc lập	Đồng/tháng	100.000
	- Văn phòng các Công ty, XN có sản xuất kinh doanh	Đồng/tháng	100.000
6	Kinh doanh nhà trọ	Đồng/tháng/phòng	10.000
7	Khách sạn	Đồng/m ³	160.000
8	Nhà hàng	Đồng/m ³	160.000
9	Khách sạn và nhà hàng	Đồng/m ³	160.000
10	Rác sinh hoạt Bệnh viện	Đồng/m ³	160.000
11	Cơ sở sản xuất kinh doanh	Đồng/m ³	160.000
II	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn		
1	Đối với chất thải rắn thông thường	Đồng/tấn	30.000
2	Đối với chất thải rắn nguy hại	Đồng/tấn	4.000.000
III	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ, tài liệu	200.000

IV	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
1	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày,đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
2	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày,đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
3	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày,đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
4	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày,đêm	Đồng/1 báo cáo	4.100.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
V	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
1	Hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.000.000
2	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/hồ sơ	500.000
VI	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1.1	Đề án, báo cáo thiết kế giếng thăm dò, khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	400.000
1.2	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
1.3	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
1.4	Đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000
1.5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên

2	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
2.1	Có lưu lượng nước dưới $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$, hoặc để phát điện với công suất dưới 50 KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
2.2	Có lưu lượng từ 0,1 đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50 đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
2.3	Có lưu lượng từ 0,5 đến dưới $1\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000
2.4	Có lưu lượng từ 1 đến dưới $2\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.000.000
2.5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
3	Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
3.1	Có lưu lượng nước dưới $100\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
3.2	Có lưu lượng nước từ 100 đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
3.3	Có lưu lượng nước từ 500 đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.100.000
3.4	Có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$, đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.000.000
3.5	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên



VII Phí thẩm định cấp quyền sử đất						
1	Người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài					
1.1	Đất tại khu vực đô thị					
	- Đất ở	Đồng/hồ sơ		140.000		
	- Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Đồng/hồ sơ		300.000		
	- Các loại đất khác	Đồng/hồ sơ		200.000		
1.2	Đất tại khu vực nông thôn					
	- Đất ở	Đồng/hồ sơ		100.000		
	- Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh	Đồng/hồ sơ		200.000		
	- Các loại đất khác	Đồng/hồ sơ		150.000		
2	Người sử dụng đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
2.1	Diện tích dưới 1.000m ²		Đồng/hồ sơ		1.200.000	
2.2	Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 2.500m ²		Đồng/hồ sơ		2.000.000	
2.3	Diện tích từ 2.500m ² đến dưới 5.000m ²		Đồng/hồ sơ		3.000.000	
2.4	Diện tích từ 5.000m ² đến dưới 10.000m ²		Đồng/hồ sơ		4.500.000	
2.5	Diện tích từ 10.000m ² đến dưới 50.000m ²		Đồng/hồ sơ		6.000.000	
2.6	Diện tích từ 50.000m ² trở lên		Đồng/hồ sơ		7.000.000	
VIII Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính						
STT	Giới hạn diện tích (m ²)	Mức thu				
		Đất khu vực đô thị		Đất khu vực nông thôn		
		Nhóm đất nông nghiệp (đồng/m ²)	Nhóm đất phi nông nghiệp (đồng/m ²)	Nhóm đất nông nghiệp (đồng/m ²)	Nhóm đất phi nông nghiệp (đồng/m ²)	
1	Thửa đất có diện tích từ 300m ² trở xuống		550	950	440	750
2	Thửa đất có diện tích trên 300m ² đến 1.000m ²		500	850	400	670
3	Thửa đất có diện tích trên 1.000m ² đến 3.000m ²		450	660	360	520
4	Thửa đất có diện tích trên 3.000m ² trở lên		400	570	320	450

IX	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: <i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>
-----------	--

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	4,5	5,9	10,8	12,6	15,3
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,2	7,7	13,5	14,4	22,5
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	6,8	8,6	15,3	16,2	22,5
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,0	8,6	15,3	16,2	21,6
Nhóm 5. Dự án Giao thông	7,3	9,0	16,2	18,0	22,5
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	7,6	9,5	17,1	18,0	23,4
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	4,5	5,4	9,72	10,8	14,0

Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

Ghi chú:

- Căn cứ Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;
- Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



Phụ lục IV
LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN
VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

(Đính kèm theo Nghị quyết số 13 /2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân		
Ia	Lệ phí hộ tịch		
1	Lệ phí đăng ký hộ tịch người trong nước		
1.1	Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã		
	- Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	+ Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	Đồng/bản sao	2.000
	+ Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng/trường hợp	3.000
	- Ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định	Đồng/trường hợp	5.000
	- Ghi sổ các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp	Đồng/trường hợp	5.000
1.2	Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện		
	- Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc (miễn đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung, điều chỉnh hộ tịch)	Đồng/trường hợp	25.000
	- Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	+ Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	Đồng/bản sao	3.000
	+ Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000
	- Cấp lại bản chính khai sinh	Đồng/bản sao	10.000
2	Lệ phí đăng ký hộ tịch người nước ngoài		

	Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh		
2.1	Khai sinh		
	- Đăng ký khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000
	- Đăng ký lại việc sinh	Đồng/trường hợp	50.000
2.2	Kết hôn		
	- Đăng ký kết hôn	Đồng/trường hợp	1.000.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	1.000.000
2.3	Khai tử		
	- Đăng ký khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
	- Đăng ký lại việc khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
2.4	Nhận cha, mẹ, con		
	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000
2.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc		
	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	50.000
2.6	Các việc đăng ký hộ tịch khác		
	- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc	Đồng/bản sao	5.000
	- Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000
	- Ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định	Đồng/trường hợp	50.000
	- Ghi sổ các việc hộ tịch đã đăng ký tại cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp	Đồng/trường hợp	50.000
Ib	Lệ phí đăng ký cư trú		
1	Đối với phường		
1.1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	15.000
1.2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000
1.3	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ	Đồng/lần đính	8.000



	khẩu, sổ tạm trú, (không thu lệ phí đổi với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong hộ khẩu, sổ tạm trú)	chính	
2	Đổi với các xã, thị trấn		
2.1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	7.000
2.2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	10.000
	Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	5.000
2.3	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, (không thu lệ phí đổi với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong hộ khẩu, sổ tạm trú)	Đồng/lần đính chính	4.000
Ic	Lệ phí chứng minh nhân dân		
	Cấp đổi, cấp lại		
1	Đổi với các phường	Đồng/lần cấp	8.000
2	Đổi với các xã, thị trấn	Đồng/lần cấp	4.000
II	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
1	Cấp mới	Đồng/1 giấy phép	600.000
2	Cấp lại	Đồng/1 giấy phép	450.000

Ghi chú:

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục V
LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN
SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN
(Đính kèm theo Nghị quyết số 13 /2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	Lệ phí địa chính		
1	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
1.1	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/giấy	20.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/giấy	10.000
1.2	Tổ chức	Đồng/giấy	100.000
2	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất		
2.1	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/giấy	80.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/giấy	40.000
2.2	Tổ chức	Đồng/giấy	400.000
3	Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận		
3.1	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
	- Hộ gia đình, cá nhân		
	+ Khu vực phường	Đồng/lần	20.000
	+ Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/lần	10.000
	- Tổ chức	Đồng/lần	50.000
3.2	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung giấy chứng nhận có chứng nhận QSD đất và QSH nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất.		
	- Hộ gia đình, cá nhân		
	+ Khu vực phường	Đồng/lần	40.000
	+ Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/lần	20.000
	- Tổ chức	Đồng/lần	50.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận		

4.1	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/1 lần	20.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/1 lần	10.000
4.2	Tổ chức	Đồng/1 lần	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
5.1	Hộ gia đình, cá nhân		
	- Khu vực phường	Đồng/1 lần	15.000
	- Khu vực khác (thị trấn, xã)	Đồng/1 lần	7.000
5.2	Tổ chức	Đồng/1 lần	30.000
II	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân	Đồng/1 giấy phép	75.000
2	Các công trình xây dựng khác	Đồng/1 giấy phép	150.000
3	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/1 giấy phép	15.000
III	Lệ phí cấp biển số nhà		
1	Cấp mới	Đồng/1 biển số nhà	30.000
2	Cấp lại	Đồng/1 biển số nhà	20.000
IV	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm		
	- Tổ chức	Đồng/hồ sơ	80.000
	- Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	60.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm		
	- Tổ chức	Đồng/hồ sơ	70.000
	- Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	50.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký		
	- Tổ chức	Đồng/hồ sơ	60.000
	- Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	40.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm		
	- Tổ chức	Đồng/hồ sơ	20.000
	- Hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	20.000

Ghi chú:

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng khách hàng thường xuyên;

- Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục VI
LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT,
KINH DOANH VÀ LĨNH VỰC KHÁC

(Đính kèm theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
I	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực		
	Giấy phép hoạt động điện lực (bao gồm: truyền tải và phân phối điện, quản lý vận hành nhà máy điện, kinh doanh tư vấn chuyên ngành điện)	Đồng/1 giấy phép	700.000
II	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1	Cấp giấy phép	Đồng/1 giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/1 giấy phép	75.000
III	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt		
1	Cấp giấy phép	Đồng/1 giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/1 giấy phép	75.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		
1	Cấp giấy phép	Đồng/1 giấy phép	150.000
2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	Đồng/1 giấy phép	75.000
V	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô		
1	Cấp mới	Đồng/ giấy phép	200.000
2	Cấp đổi, cấp lại	Đồng/lần cấp	50.000
VI	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực		
1	Cấp bản sao từ gốc	Bản	3.000
2	Chứng thực bản sao		
2.1	Từ bản chính	Trang	1.500
2.2	Từ trang thứ ba trở lên	Trang	1.000
2.3	Mức thu tối đa không quá	Bản	100.000
3	Chứng thực chữ ký	Trường hợp	10.000

Ghi chú:

- Căn cứ Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

- Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phụ lục VII
TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) TRÍCH LẠI CHO ĐƠN VỊ THU
(Đính kèm theo Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục	Tỷ lệ (%) trích lại	
		Đơn vị thu	NSNN
1	Phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản	80%	20%
2	Phí dự thi, dự tuyển	100%	-
3	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	80%	20%
4	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm		
	- Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ	70%	30%
	- Cơ quan quản lý hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ	50%	50%
5	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn	20%	80%
6	Lệ phí hộ tịch	50%	50%
7	Lệ phí đăng ký cư trú	70%	30%
8	Lệ phí chứng minh nhân dân	70%	30%
9	Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô	65%	35%
10	Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực		
	- Đối với Phòng Tư pháp các huyện, thị xã, thành phố	30%	70%
	- Đối với UBND các xã, phường, thị trấn	100%	-
11	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm		
	- Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ	70%	30%
	- Cơ quan quản lý hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ	50%	50%

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC NGHỊ QUYẾT ĐƯỢC THAY THẾ
(Đính kèm theo Nghị quyết số: 13/2014/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Nghị quyết số 21/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục phí, lệ phí và mức thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

2. Nghị quyết số 08/2007/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục phí và mức thu phí áp dụng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

3. Nghị quyết số 07/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

4. Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, mức thu lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị được ủy quyền thu;

5. Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung và mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

6. Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho cơ quan thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

7. Nghị quyết số 14/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành mức thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho cơ quan thu phí trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

8. Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ một số khoản thu lệ phí trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

9. Nghị quyết số 20/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho cơ quan thu phí trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.